

Bản án số: 49 /2019/DS-PT

Ngày: 13 -11-2019

V/v: “*Kiện đòi tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử Phúc thẩm gồm có :*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Lại Anh Vân

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Ông Nguyễn Xuân Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 08/11/2019 và ngày 13/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2019/TLPT-DS ngày 03/01/2019 về việc *Kiện đòi tài sản*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41/2019/QĐXX -PT ngày 09/10/2019, Thông báo thay đổi thời gian xét xử, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1955 (Có mặt).

Đăng ký hộ khẩu: Số nhà 24B Đền M, phường Phạm Ngũ L, TP. H, tỉnh Hải Dương.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 24B Tam G, phường Trần Hưng Đ, TP. H, tỉnh Hải Dương.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Phạm Khắc D, Luật sư - Văn phòng Luật sư Á Đ- thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương. Địa chỉ: Số 15A Hồng Q, TP. H, tỉnh Hải Dương(có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1953 và ông Nguyễn Xuân K, sinh năm 1950 (ông Nguyễn Xuân K ủy quyền cho bà Trịnh Thị H là vợ ông K làm đại diện). Bà H có mặt, ông K vắng mặt.

Đăng ký hộ khẩu thường trú và trú tại: Số 25A Trần Hưng Đ, phường Trần Hưng Đ, TP. H, tỉnh Hải Dương.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Đoàn Văn T, Luật sư - Công ty Luật hợp danh Phương Đông- Đoàn luật sư Hà Nội (Có mặt)

3. Người giám định:

- Ông Đỗ Văn H- Giám định viên Phòng giám định kỹ thuật hình sự- Bộ quốc phòng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số 14A8 Lý Nam Đế, quận H, thành phố Hà Nội.

- Bà Phạm Hồng Ng - Giám định viên Viện khoa học hình sự, Bộ công an. Có đơn từ chối tham gia phiên tòa.

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn T, phường Thanh Xuân T, Quận X, thành phố Hà Nội.

4. Người kháng cáo:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1955.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 24B Tam G, phường Trần Hưng Đ, TP. H, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1953.

Đăng ký hộ khẩu thường trú và trú tại: Số 25A Trần Hưng Đ, phường Trần Hưng Đ, TP. H, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà với vợ chồng ông Nguyễn Xuân K và bà Trịnh Thị H có quan hệ quen biết nhau từ nhiều năm nên nhiều lần cho vợ chồng ông K, bà H vay tiền. Việc vay tiền đều thực hiện bằng hình thức viết giấy, các bên cùng ký nhận. Một vài lần bà cho vay thì ông K, bà H trả đúng hẹn và sòng phẳng.

Năm 2013, bà B tiếp tục cho vợ chồng ông K, bà H vay tiền, tính đến ngày 01/12/2013 tổng số tiền là 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng). Hai bên đã lập “*Giấy vay tiền kiêm nhận nợ*”, thời hạn phải thanh toán trả nợ là ngày 30/4/2014. Giấy này ông K, bà H đều ký và ghi rõ họ tên vào phần người vay tiền còn phần người cho vay thì bà B ký và ghi rõ họ tên.

Ngày 30/11/2013 (âm lịch), bà H có gọi điện cho bà B nói đang ở Hà Nội và hỏi vay thêm 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng), bà B đồng ý và gọi ông K (chồng bà H) đến nhà bà B ở số 24B Tam Giang, phường Trần Hưng Đ, thành phố H để lấy tiền. Khi ông K đến, chỉ có bà B ở nhà. Bà có đưa cho ông K 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng) tiền mặt. Sau đó, hai bên thống nhất viết “*Giấy khát nợ lần cuối cùng*” với nội dung: “*Tên tôi là Nguyễn Xuân K vợ Trịnh Thị H ở tại số nhà 25A Trần Hưng Đ TP- H có vay chị B 24B Tam G số tiền là 4 tỉ 200 triệu đồng, tôi khát chị B 25 âm tết trả chị B sai tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật*” và ông Nguyễn Xuân K ký, ghi rõ họ tên bên dưới. Khi vay, hai bên có thỏa thuận lãi suất bằng miệng với mức lãi suất là 1,5%/tháng. Hai bên chỉ lập hợp đồng viết tay, không được công chứng, chứng thực tại cơ quan có thẩm quyền. Sau khi chót nợ xong, ông K, bà H yêu cầu bà B phải đưa lại các giấy tờ nợ gốc cũ trước đây cụ thể là *Giấy vay tiền kiêm nhận nợ* nên bà B đã đưa lại cho ông K, bà H hết các giấy nợ cũ. Theo văn bản đã ký kết, đến hạn trả

nợ vào ngày 25 âm tết, vợ chồng ông K, bà H không trả cho bà B số tiền 4.200.000.000đồng (Bốn tỷ hai trăm triệu đồng), bà B đã nhiều lần đòi nhưng ông K, bà H không trả. Bà B khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc vợ chồng ông K, bà H phải trả bà số tiền gốc và lãi tính đến ngày 28/02/2017 là 6.745.400.000 đồng gồm nợ gốc là 4.200.000.000 đồng và lãi là 2.545.400.000 đồng, theo mức lãi suất 1,5%/tháng. Tính đến ngày 26/10/2018 là ngày Tòa án xét xử vụ án toàn bộ nợ gốc là 4.200.000.000 đồng và tiền lãi là 3.761.100.000 đồng, tổng bằng 7.961.100.000 đồng. Đối với lãi suất là do các bên thỏa thuận miệng với mức lãi suất 1,5% /tháng vì bản thân bà vay Ngân hàng cũng là 1,5%/tháng nên lấy đó làm căn cứ chứ khi vay các bên không thỏa thuận lãi suất trong giấy vay tiền. Bà xác định nguồn tiền cho vợ chồng ông K, bà H vay là nguồn tiền riêng của bà và vay mượn bạn bè không phải là tài sản chung vợ chồng và không liên quan đến chồng bà là Đinh Văn V và không liên quan đến con gái bà là Đinh Thị Hồng M:

Ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày bổ sung: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đòi tài sản, đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Xuân K và bà Trịnh Thị H phải trả bà số tiền nợ gốc là 4.200.000.000đồng (bốn tỷ hai trăm triệu đồng) và tiền lãi là 1,5%/tháng kể từ ngày 30/11/2013 đến ngày xét xử 26/10/2018 là 3.761.100.000đồng và lãi phát sinh cho đến khi ông K, bà H trả hết tiền.

Tại bản tự khai, lời khai, trong quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Xuân K, bà Trịnh Thị H(do bà H là đại diện) trình bày:

Vợ chồng bà có quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị B và có vay tiền của bà B nhiều lần với tổng số tiền 950.000.000đồng nhưng đều đã thanh toán trả xong. Nay bà B khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông bà phải thanh toán trả số tiền nợ gốc là 4.200.000.000đồng và lãi suất với mức lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 30/11/2013, ông bà có quan điểm: Bác bỏ việc bà Nguyễn Thị B khởi kiện vì bà B đã dùng Giấy khát nợ trước đây (hai bên đã thanh toán xong) để điền thêm ngày 30/11/2013 vào góc trái để khởi kiện vợ chồng ông bà là không hợp pháp. Bà B ép ông K chồng bà viết giấy khát nợ nhưng không có ngày tháng đó, các số này không phải của ông K chồng bà viết. Trước đây năm 2012 vợ chồng bà có vay của bà B nhiều lần, tổng số tiền vay là 950.000.000đồng và lãi suất theo thỏa thuận là có thật nhưng giữa hai bên đã thanh toán xong. Nay bà và ông K xác định vợ chồng ông bà không vay, không nợ bà B bất kỳ khoản tiền nào.

Ông Nguyễn Xuân K xác định trong thời gian ông bị bệnh tim mạch tai biến và trong lúc bà H không có nhà thì bà B có gọi điện bảo ông xuống nhà trao đổi công việc. Khi ông đến nhà bà B thì thấy trong nhà có rất nhiều người. Ông bị ép phải viết *Giấy khát nợ lần cuối cùng*. Sau khi ông viết xong thì bà B là người giữ giấy khát nợ. Ông viết “*Giấy khát nợ lần cuối cùng*” có nội dung: “*Tên tôi là Nguyễn Xuân K vợ Trịnh Thị H ở tại số nhà 25A Trần Hưng Đ TP- H có vay chị B 24B Tam G số tiền là 4tỷ 200 triệu đồng tôi khát chị B 25 âm tết trả*

chị B sai tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật và ông Nguyễn Xuân K ký ghi rõ họ tên”. Toàn bộ nội dung trong giấy khất nợ do bà B đọc và ép ông viết. Tuy nhiên, phần chữ số 30/11/2013 ở phần góc trên bên trái *Giấy khất nợ lần cuối cùng* không phải do ông viết ra vì thời điểm ông viết giấy ông không viết thời gian. Khi ông bị ép viết giấy không có ai làm chứng cho ông nên ông không thể xuất trình cho Tòa án căn cứ.

Ông khẳng định vợ chồng ông không nhận, không vay số tiền 4,2 tỷ đồng như bà B trình bày. Việc bà B khởi kiện vợ chồng ông là vô căn cứ. Trước đây vợ chồng ông có vay tiền của bà B nhiều lần bằng 950.000.000 đồng và đã thanh toán xong. Đến nay vợ chồng ông không vay, không nợ bà B bất kỳ khoản tiền nào. Thực chất số tiền hai bên chốt nợ là 04 tỷ đồng tại *Giấy vay tiền kiêm nhận nợ* nhưng ông, bà đã thanh toán trả bà B xong và đã được nhận lại giấy gốc. Căn cứ xác định vợ chồng ông bà đã trả bà B số tiền 04 tỷ đồng cũng như *Giấy vay tiền kiêm nhận nợ* bản gốc thì ông bà không cung cấp được. Quan điểm của ông bà đến nay không còn nợ bà B đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà B.

Người làm chứng ông Đinh Văn V trình bày: Ông là chồng bà Nguyễn Thị B. Toàn bộ việc bà B giao dịch cho vợ chồng ông K, bà H vay tiền ông không biết. Ông xác định đây là tiền riêng của bà B vay mượn bạn bè để cho ông K, bà H vay. Ngày 30/11/2013 khi ông ở nhà thì thấy ông K đến gặp bà B nhưng sau đó ông lên gác ngủ. Nhà ông chỉ có ông và bà B, ngoài ra không có ai khác. Ông xác định đây không phải là tiền và tài sản chung vợ chồng và không có quyền lợi nên không yêu cầu đòi hỏi gì.

Người làm chứng chị Đinh Thị Hồng M trình bày: Chị là con gái bà Nguyễn Thị B. Từ trước đến nay, chị không cho ông K, bà H vay tiền. Tiền bà B cho ông K, bà H vay là tiền của bà B, không liên quan gì đến chị và chị không có quyền lợi gì. Tại một số *Giấy vay tiền kiêm nhận nợ*, bà B có ghi tên chị vào giấy nhưng chị không hề biết và chị cũng không giao dịch gì với ông K, bà H nên không đòi hỏi gì về quyền lợi.

Người làm chứng là anh Hoàng Văn Tr đang bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hải Dương truy nã nên không thể có mặt trong quá trình tham gia tố tụng.

Kết luận giám định số 275/C54-P5 ngày 16/8/2017 của Viện khoa học hình sự - Bộ công an kết luận: “*Các số 30/11/2013 tại góc bên trái và chữ viết, chữ ký trên tài liệu cần giám định so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Xuân K trên các tài liệu mẫu do cùng một người viết và ký ra*”.

Kết luận giám định số 120/GĐKTHS-P11 ngày 15/5/2018 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự - Bộ quốc phòng kết luận: Chữ viết phần nội dung bắt đầu cụm chữ “*Giấy khất nợ lần cuối cùng*” cho đến chữ ký, chữ viết ghi họ tên “Nguyễn Xuân K” với chữ viết, chữ ký mẫu so sánh ghi của ông Nguyễn Xuân K trên các tài liệu do cùng một người viết, ký ra.

Đối với phần còn lại của Kết luận giám định số 120 ngày 15/5/2018 đã nêu “*Không đủ cơ sở kết luận chữ số “30/11/2013” tại góc bên trái của Giấy khất nợ lần cuối cùng với chữ số, chữ viết mẫu so sánh ghi của ông Nguyễn Xuân K trên các tài liệu có phải do cùng một người viết ra hay không*”.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS- ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147, 159, 160, 161, 162, 186, 220, 266, 271, 273, điểm a khoản 1 Điều 517 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điều 2 Nghị quyết 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội;

Căn cứ Điều 154, 155, Điều 688, 429, 357, 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 121, 122, 123, 124, 163, 164, 169, 255, 256, 280, 281, 285 của Bộ luật dân sự 2005; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1,2,4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B về việc kiện đòi tài sản:

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Xuân K, bà Trịnh Thị H phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền gốc là **4.200.000.000** đồng (Bốn tỷ hai trăm triệu đồng).

2. Bác yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B về việc buộc vợ chồng ông Nguyễn Xuân K, bà Trịnh Thị H phải trả tiền lãi suất là 1,5%/tháng tính đến ngày 26/10/2018 là 3.761.100.000 đồng (ba tỷ bảy trăm sáu mươi một triệu một trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả tiền, án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, về quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/11/2018, Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B kháng cáo một phần bản án DSST về tiền lãi. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận về phần lãi, buộc bà H, ông K phải trả lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ngày 09/11/2018, bị đơn bà Trịnh Thị H kháng cáo toàn bộ bản án Dân sự sơ thẩm. Đề nghị Tòa án chấp nhận nội dung kháng cáo, hủy bản án sơ thẩm, xử bác đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Giấy khất nợ lần cuối cùng ngày 30/11/2013 do ông K viết (chữ viết trong giấy khất nợ do chính ông K thừa nhận, còn những số 30/11/2013 ở góc trên bên trái giấy khất nợ đã có kết luận giám định của Viện khoa học kỹ thuật hình sự Bộ công an kết luận các con số 30/11/2013 và chữ viết trong giấy khất

nợ lần cuối do cùng 1 một người viết ra). Ông K, bà H không có căn cứ tài liệu nào chứng minh việc viết giấy khất nợ của ông K là bị ép buộc. Ông K, bà H khai có nợ bà B 04 tỷ và đã trả nợ hết cho bà B (trả tiền cho người có giấy ủy quyền của bà B cho Hoàng Văn Tr đến đòi nợ) và thu về giấy vay nợ bản chính viết tay. Tuy nhiên, trong quá trình làm việc tại cơ quan công an, Hoàng Văn Tr xác định ông bà K, H chưa trả cho Tr đồng nào. Ngoài ra, trong file ghi âm vào hồi 15 giờ 27 phút ngày 04/12/2013 bà H gọi điện thoại cho bà B có nội dung: “*H nói: Đừng có nói với thằng con tao là tao ký 04 tỷ với mày nhá, chỉ vợ chồng tao và vợ chồng mày biết thôi*”

Do vậy, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền gốc 4.2 tỷ đồng. Còn về tiền lãi do HĐXX quyết định trên cơ sở ý kiến của bà B.

- *Nguyên đơn trình bày:* Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Tòa án chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn, đồng thời không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Trong năm 2012, Bị đơn vợ chồng ông K, bà H có vay của bà B nhiều lần với tổng số tiền là 950 triệu đồng thể hiện tại 08 giấy vay tiền kiêm nhận nợ. Số nợ gốc này và tiền lãi phát sinh đã được vợ chồng ông K, bà H trả cho bà B, cụ thể:

Ngày 06/02/2013, ông Đinh Văn V nhận của bà H số tiền 200 triệu đồng. Ngày 09/4/2013 và 9/6/2013 anh Nguyễn Văn A (cháu của bà B) nhận của ông K số tiền 50 triệu đồng và 40 triệu đồng. Ngày 30/8/2013, bà H trả bà B số tiền 01 tỷ đồng. Đến ngày 29/01/2015, anh Hoàng Văn Tr (là người được bà B ủy quyền để tính toán và nhận tiền của vợ chồng ông K, bà H trả cho bà B) đã thống nhất, thỏa thuận vợ chồng ông K, bà H chỉ còn phải trả cho bà B số tiền 1.250.000.000 đồng. Bà H nhất trí, đã đưa cho anh Tr 500 triệu đồng. Sau đó một thời gian, bà H tiếp tục trả cho anh Tr 750 triệu đồng và được anh Tr đưa lại cho ông bà Giấy vay tiền kiêm nhận nợ đối với số tiền nợ 04 tỷ đồng.

Đối với giấy chốt nợ lần cuối cùng: Bà B xác định ngày ghi trong giấy chốt nợ 30/11/2013 là ngày âm lịch, nhưng thực tế thì tháng 11 năm 2013 âm lịch không có ngày 30.

Bà B cho rằng vợ chồng ông K, bà H đang nợ bà 04 tỷ theo giấy vay tiền kiêm nhận nợ ngày 01/12/2013. Ngày 30/11/2013 (âm lịch) ông K vay thêm 200 triệu đồng nên ông K đã viết giấy chốt nợ lần cuối cùng số tiền nợ 4,2 tỷ đồng, nhưng bà B vẫn giữ bản gốc cả 02 giấy này là điều không B thường và vô lý.

Về tư cách tố tụng: Cấp sơ thẩm đưa anh Hoàng Văn Tr tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng. Tuy nhiên, Tòa án phải đưa anh Tr tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án để làm rõ việc anh Tr có phải là người được bà B ủy quyền để thực hiện các công việc

theo Giấy ủy quyền hay không, đây là thiếu sót mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

Đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận đơn kháng cáo của bà H, hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

- *Bị đơn trình bày:* Vợ chồng bà có nợ của bà B số tiền 950 triệu đồng, bà B cộng gốc và lãi thành 04 tỷ đồng và buộc ông bà phải viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ ngày 01/12/2013. Tuy nhiên, vợ chồng ông bà đã trả hết nợ cho bà B. Ông bà không nợ bà B số tiền 4,2 tỷ nên không có nghĩa vụ phải trả bà B số tiền đó. Ngoài ra, bà nhất trí với ý kiến phát biểu của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà H có xuất trình 01 *Giấy nhận tiền*, ghi ngày 29/01/2015, bản viết tay, có chữ ký và ghi rõ họ tên Hoàng Văn Tr, có nội dung chính là anh Tr đã nhận của vợ chồng ông K, bà H số tiền 500 triệu đồng theo sự ủy quyền của bà B. Kết quả giám định của phòng giám định kỹ thuật hình sự Bộ Quốc Phòng kết luận chữ ký trên giấy nhận tiền của anh Hoàng Văn Tr và chữ ký trên một số tài liệu mẫu trong đó có chữ ký trên *Biên bản ghi lời khai* của anh Tr tại cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Hải Dương là do cùng một người ký ra. Như vậy, đây được coi là tình tiết để xác định anh Tr là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, vì bà B trình bày chưa được anh Tr đưa cho số tiền nào. Qua xác minh thì anh Tr hiện vắng nhà, không rõ đi đâu nên tại cấp phúc thẩm không thể làm rõ được nội dung này. Mặt khác, trong *Giấy nhận tiền*, anh Tr còn ghi: *Nay tôi đứng ra giải quyết cho 2 bên là 1.250.000.000 đồng cả gốc và lãi là hợp lý*” Lý do tại sao anh Tr ghi nội dung này chưa thể làm rõ để xác định bà H, ông K chỉ vay 950 triệu đồng như ông K, bà H trình bày hay vay 4,2 tỷ đồng như bà B trình bày làm cơ sở giải quyết vụ án. Do anh Tr chưa được xác định tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và việc anh Tr nhận tiền của vợ chồng bà H cũng như căn cứ nào để anh Tr xác nhận nợ cho 02 bên trong *Giấy nhận tiền* không thể bổ sung tại phiên tòa phúc thẩm được. Do vậy, đề nghị HĐXX hủy bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, giao hồ sơ cho TANDTP Hải Dương thụ lý, giải quyết lại vụ án theo trình tự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày của các bên đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử thấy:

1. Về tố tụng: Kháng cáo của Nguyên đơn, bị đơn là hợp pháp, được cấp phúc thẩm xét xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Về nội dung:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Bà B khởi kiện, yêu cầu vợ chồng ông K, bà H trả bà số tiền 4,2 tỷ đồng trên cơ sở *Giấy chốt nợ lần cuối cùng*, ghi ngày 30/11/2013 (âm lịch) do ông K viết và ký tên. Số tiền 4,2 tỷ này là do vợ chồng ông K, bà H nợ 04 tỷ đồng theo *Giấy vay tiền kiêm nhận nợ* ngày 01/12/2013 và ông K vay thêm 200 triệu đồng vào ngày 30/11/2013 âm lịch.

Như vậy, việc kiện đòi 4,2 tỷ của bà K có liên quan trực tiếp đến số tiền 04 tỷ chốt nợ trước đó. Do đó, phải làm rõ việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ 04 tỷ của vợ chồng bà H như thế nào mới có căn cứ xác định trách nhiệm của vợ chồng bà H đối với số tiền 4,2 tỷ mà bà B đang yêu cầu.

Bà B xuất trình 02 tài liệu gồm: Giấy ủy quyền của bà cho Hoàng Văn Tr, có xác nhận của UBND phường Trần Hưng Đ ngày 22/01/2015, nội dung bà ủy quyền cho anh Hoàng Văn Tr toàn quyền thay mặt bà đối chiếu, tính toán toàn bộ số tiền cả gốc và lãi từ trước cho tới hôm nay của vợ chồng ông Nguyễn Xuân K, bà Trịnh Thị H vay nợ bà Nguyễn Thị B. Và Đơn đề nghị chứng thực chữ ký của bà B, có chứng thực của UBND phường Trần Hưng Đạo ngày 23/01/2015, nội dung bà xin chấm dứt và hủy bỏ nội dung ủy quyền cho anh Tr.

Đây là những căn cứ tài liệu rất quan trọng để làm sáng tỏ các tình tiết khách quan của vụ án, xác định quyền, nghĩa vụ của các bên. Trong suốt quá trình thụ lý vụ án từ ngày 06/3/2017 đến ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử 27/8/2018, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ sử dụng những tài liệu liên quan đến lời khai của anh Hoàng Văn Tr năm 2015 - 2016 có ở Cơ quan cảnh sát điều tra công an thành phố Hải Dương khi giải quyết đơn tố cáo ngày 04/8/2015 của bà B để xem xét, đánh giá và xác định anh Tr là người làm chứng trong vụ án mà không tiến hành xác minh sự có mặt hay vắng mặt của anh Tr tại địa phương, không triệu tập anh Tr đến Tòa án để lấy lời khai, tiến hành đối chất giữa các bên đương sự làm rõ về việc ủy quyền của bà B cho anh Tr đòi nợ vợ chồng bà H như thế nào, anh Tr đã thực hiện việc đòi nợ đó ra sao, chốt nợ với vợ chồng bà H như thế nào cũng như việc bà B hủy ủy quyền cho anh Tr, có căn cứ bà B hủy giấy ủy quyền cho anh Tr không ... là chưa đảm bảo trong việc thu thập tài liệu chứng cứ. Chỉ sau khi có quyết định xét xử ngày 27/8/2018 thì trong hồ sơ vụ án mới có tài liệu là Quyết định truy nã đối với Hoàng Văn Tr ngày 17/9/2018 của Cơ quan thi hành án hình sự công an tỉnh Hải Dương.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trịnh Thị H khai trong năm 2012, vợ chồng bà đã vay tiền của bà Nguyễn Thị B 08 lần, mỗi lần vay mượn đều

được các bên thiết lập giấy vay tiền kiêm nhận nợ. Tính đến ngày 11/9/2012, vợ chồng bà B tổng số tiền là 950 triệu đồng, thể hiện tại 08 giấy vay nợ mà bà đã giao nộp các bản sao cho Tòa án.

Trong giấy vay nợ, các bên không ghi về lãi suất. Tuy nhiên, thực tế bà B đã tính lãi suất cao. Do vậy, đến ngày 01/12/2012, Bà B tính gốc và lãi thành 04 tỷ đồng, ép vợ chồng ông bà phải ký giấy vay tiền kiêm nhận nợ với số tiền này. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng ông bà đã trả hết số tiền 04 tỷ cho bà B và người được bà B ủy quyền, nhận lại giấy vay nợ gốc. Ông bà không còn trách nhiệm với số nợ này.

Tòa án cấp sơ thẩm đã có quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 57/2017/QĐ - CCTLCC ngày 26/4/2017 yêu cầu bà H cung cấp cho Tòa án một số tài liệu, chứng cứ, trong đó có tài liệu, chứng cứ thể hiện vợ chồng bà H đã trả toàn bộ số tiền đã vay của bà B. Nhưng bà H chỉ xuất trình được 08 giấy vay tiền kiêm nhận nợ và Đơn trình bày có nội dung vay bà B số tiền 950 triệu đồng, do bà B tính lãi cao, đến ngày 01/12/2013 tính thành số tiền 04 tỷ và vợ chồng bà đã thanh toán trả xong nợ mà không xuất trình được căn cứ, tài liệu nào về việc đã trả nợ theo yêu cầu của Tòa án.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Giấy chốt nợ cuối cùng, do ông K viết, có ghi ngày 30/11/2013 ở góc trên bên trái để làm căn cứ buộc vợ chồng ông K, bà H phải có nghĩa vụ trả cho bà B số tiền 4,2 tỷ đồng theo đúng số tiền thể hiện trong Giấy chốt nợ cuối cùng.

Tại giai đoạn phúc thẩm, bà H đã cung cấp cho Tòa án 01 Giấy nhận tiền, bản viết chữ màu xanh, ghi ngày 29/01/2015, có chữ ký và ghi rõ họ tên Hoàng Văn Tr, có nội dung: *Tôi là Hoàng Văn Tr, Đ/c 111 Ngõ Q, thành phố Hải Dương. Hôm nay ngày 29/01/2015, tôi do sự ủy quyền của bà B giải quyết toàn bộ số nợ của vợ chồng cô H, chú K ở 25A Trần Hưng Đ, thành phố H là 04 tỷ theo giấy nhận nợ là ngày 01/12/2013. Nhưng thực tế số tiền theo như vợ chồng chú K, H nói cho rằng chỉ có 950 triệu đồng tiền gốc. Nay tôi đứng lên giải quyết cho hai bên là 1.250.000.000 đồng cả gốc và lãi là hợp lý... Hôm nay, vợ chồng chú K H đã trả cho tôi số tiền 500 triệu đồng, còn lại hẹn 03 tháng sau trả nốt số tiền 750 triệu đồng và toàn bộ số nợ của nhà chú K và cô H không còn nợ bà B nữa và chỉ còn thanh toán lại cho tôi số tiền 750 triệu đồng.* Đây là tình tiết mới của vụ án.

Trên cơ sở yêu cầu của đương sự, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành thu thập mẫu chữ ký, chữ viết của anh Hoàng Văn Tr để yêu cầu giám định, xác định chữ ký và phần ghi rõ họ tên Hoàng Văn Tr trong Giấy nhận tiền do bà H xuất trình có phải chữ ký, chữ viết của Hoàng Văn Tr không.

Tại Kết luận giám định số 232/GĐ KTHS - P11 ngày 26/7/2019 của phòng Giám định kỹ thuật hình sự Bộ quốc phòng kết luận: Chữ ký mang họ tên “ Hoàng Văn Tr” cần giám định trên Giấy nhận tiền đề ngày 29/01/2015 (ký

hiệu A) với chữ ký mẫu so sánh ghi của Hoàng Văn Tr trên các tài liệu ký hiệu M1 đến M5 là do cùng một người ký ra.

Đến nay, bà B cho rằng vợ chồng bà H có nợ và phải trả bà số tiền 4,2 tỷ đồng. Ngày 22/01/2015 bà có ủy quyền cho Tr thay mặt bà đòi nợ vợ chồng bà H nhưng hôm sau, bà đã có văn bản hủy giấy ủy quyền đó. Đồng thời, bà chưa nhận được nhận số tiền nào của Tr và vợ chồng bà H cũng chưa trả cho bà số tiền nào. Đối với Giấy nhận tiền của anh Tr, bà B xác định số tiền 500 triệu đồng anh Tr nhận của bà H không liên quan gì đến số nợ bà H phải trả cho bà B, mà đó là số tiền khác, liên quan giữa gia đình bà H với anh Tr.

Bà H xác định có nợ bà B nhưng đã chốt nợ gốc và lãi với người được bà B ủy quyền, với số nợ gốc và lãi là 1.250.000.000 đồng và vợ chồng ông bà đã trả đủ số tiền đó làm 02 lần, một lần 500 triệu đồng ngày 29/01/2015 và một lần 750 triệu đồng vào ngày 18/02/2015 và ông bà đã nhận lại giấy tờ vay gốc. Căn cứ trả số tiền trên là theo Giấy nhận tiền ghi ngày 29/01/2015 của Hoàng Văn Tr (là người được bà B ủy quyền chốt nợ và đòi nợ thay bà B).

Như vậy, trên cơ sở trình bày của các đương sự còn nhiều mâu thuẫn về số tiền vay và số tiền chưa trả, đã trả, còn phải trả; đồng thời trên cơ sở giấy ủy quyền của bà B ủy quyền cho anh Tr có xác nhận ngày 22/01/2015; Giấy xác nhận chữ ký của bà B có chứng thực của chính quyền địa phương ngày 23/01/2015; Giấy nhận tiền ghi ngày 29/01/2015 có chữ ký và ghi rõ họ tên Hoàng Văn Tr, thì Tòa án phải đưa anh Hoàng Văn Tr, sinh năm 1984, ĐKKHTT: Khu 4, Phường Tân B, thành phố H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, để làm rõ những vấn đề liên quan đến việc ủy quyền, hủy ủy quyền, thực hiện ủy quyền, trả tiền, nhận tiền, quyền, nghĩa vụ còn lại của các bên như thế nào làm cơ sở, căn cứ cho việc giải quyết vụ án được đầy đủ, khách quan, toàn diện. Tuy nhiên, những vấn đề này cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

Do vậy để đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm để trả hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Do hủy bản án sơ thẩm nên phần nội dung cũng như các yêu cầu khác của các bên đương sự, về khoản tiền chi phí giám định sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[4] Do hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 148; khoản 3 Điều 308; Khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Trịnh Thị H.

Xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.

Chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị B và bà Trịnh Thị H không phải chịu án phí DSPT.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TANDTP H;
- Chi cục THADS TP Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ Tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lại Anh Vân